

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 2

MÔN: TIẾNG ANH 9 GLOBAL SUCCESS

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	6. B	11. B	16. C	21. C	26. C	31. C	36. A
2. A	7. C	12. B	17. A	22. B	27. B	32. B	37. B
3. B	8. B	13. B	18. B	23. C	28. B	33. B	38. B
4. B	9. B	14. B	19. C	24. B	29. D	34. A	39. D
5. B	10. A	15. A	20. D	25. D	30. D	35. C	40. B

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Bài nghe 1**Mum:** What are you reading, Nam?**Nam:** I'm reading about top future jobs, Mum. There are many technology jobs in the future.**Mum:** That's true, Nam. What job do you want to do when you grow up?**Nam:** I'm not sure, but I'm very interested in technology and I have strong IT skills.**Mum:** I think you can work as a cyber security manager.**Nam:** I have no idea about that job. What do cyber security managers do, Mum?**Mum:** Cyber security managers protect online systems for companies. Your good IT skills will help you a lot in this job.**Nam:** Oh, it's in...**Tam dịch****Mẹ:** Con đang đọc gì đấy, Nam?**Nam:** Con đang đọc về những nghề nghiệp hàng đầu trong tương lai, mẹ ạ. Có rất nhiều công việc liên quan đến công nghệ trong tương lai.**Mẹ:** Đúng rồi, Nam. Vậy khi lớn lên con muốn làm nghề gì?**Nam:** Con chưa chắc nữa, nhưng con rất thích công nghệ và con có kỹ năng công nghệ thông tin khá tốt.**Mẹ:** Mẹ nghĩ con có thể làm quản lý an ninh mạng đấy.**Nam:** Con không biết công việc đó là gì. Quản lý an ninh mạng làm gì vậy mẹ?**Mẹ:** Quản lý an ninh mạng bảo vệ các hệ thống trực tuyến cho các công ty. Kỹ năng IT tốt của con sẽ giúp ích rất nhiều trong công việc này đấy.**Nam:** Ô, đó là một công việc...**Phương pháp chung:**

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe đoạn hội thoại và chú ý những đoạn thông tin có chứa từ khóa.

- So sánh thông tin trong bài nghe với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa để chọn đáp thích hợp nhất.

1. A

Nam is reading about technology in the future.

(Nam đang đọc về công nghệ trong tương lai.)

Thông tin: I'm reading about top future jobs, Mum. There are many technology jobs in the future.

(Con đang đọc về những công việc hàng đầu trong tương lai, mẹ ạ. Có rất nhiều công việc công nghệ trong tương lai.)

Chọn A

2. A

Nam is good at information technology.

(Nam giỏi công nghệ thông tin.)

Thông tin: I'm very interested in technology and I have strong IT skills.

(Con rất quan tâm đến công nghệ và con có kỹ năng CNTT tốt.)

Chọn

3. B

Nam's mother thinks cyber security managers need to have good problem-solving skills.

(Mẹ của Nam cho rằng quản lý an ninh mạng cần có kỹ năng giải quyết vấn đề tốt.)

Thông tin: I think you can work as a cyber security manager. Your good IT skills will help you a lot in this job.

(Mẹ nghĩ con có thể làm quản lý an ninh mạng. Kỹ năng CNTT tốt của con sẽ giúp ích rất nhiều cho công việc này.)

Chọn B

4. B

Nam's mother thinks that he is not suited to be a virtual security manager.

(Mẹ của Nam cho rằng anh không phù hợp để làm quản lý an ninh mạng.)

Thông tin: I think you can work as a cyber security manager

(Mẹ nghĩ con có thể làm quản lý an ninh mạng)

Chọn B

Bài nghe 2

Phong: An, have you ever thought about what happens to all the animal waste on farms?

An: I don't know what to do if I were the farm owner. What steps should be taken?

Phong: You need to know when, where and how to dispose of animal waste.

An: So when is the right time?

Phong: It depends on the type of animals and the waste volume. On big farms, farmers often collect animal waste daily or on smaller farmers, they do it weekly. It's important to dispose of it properly to prevent environmental and health hazards.

An: Where can we dispose of such waste?

Phong: I know farmers collect cow waste in a large pit or pond over time and they use this as fertilizer on crops.

An: Do you know how to dispose of animal waste?

Phong: Yes, one option is to compost the waste. The waste is mixed with other organic materials such as straw or sawdust and allowed to decompose in a controlled environment. The resulting compost can be used on plants.

An: That's great to know. Thanks for sharing all of this information about animal waste management.

Tạm dịch

Phong: An, bạn đã bao giờ nghĩ đến việc chất thải động vật trong các trang trại sẽ ra sao chưa?

An: Tôi không biết phải làm gì nếu tôi là chủ trang trại. Nên thực hiện những bước nào?

Phong: Bạn cần biết khi nào, ở đâu và làm thế nào để xử lý chất thải động vật.

An: Vậy thời điểm nào là phù hợp?

Phong: Tùy thuộc vào loại động vật và khối lượng chất thải. Ở các trang trại lớn, nông dân thường thu gom chất thải động vật hàng ngày hoặc ở các trang trại nhỏ hơn, họ thu gom hàng tuần. Điều quan trọng là phải xử lý đúng cách để ngăn ngừa các mối nguy hại về môi trường và sức khỏe.

An: Chúng ta có thể xử lý chất thải như vậy ở đâu?

Phong: Tôi biết rằng nông dân thường thu gom chất thải của bò trong một hố hoặc ao lớn theo thời gian và họ sử dụng chúng làm phân bón cho cây trồng.

An: Bạn có biết cách xử lý chất thải động vật không?

Phong: Có, một lựa chọn là ủ phân. Chất thải được trộn với các vật liệu hữu cơ khác như rơm hoặc mùn cưa và để phân hủy trong môi trường được kiểm soát. Phân hữu cơ thu được có thể được sử dụng cho cây trồng.

An: Thật tuyệt khi biết điều đó. Cảm ơn bạn đã chia sẻ tất cả thông tin này về quản lý chất thải động vật.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe đoạn hội thoại và chú ý những đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài nghe với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa để chọn đáp án thích hợp nhất.

5. B

According to Phong, what are the three key aspects of animal waste disposal?

(Theo Phong, ba khía cạnh chính của việc xử lý chất thải động vật là gì?)

A. Why, what, how

(Tại sao, cái gì, như thế nào)

B. When, where, how

(Khi nào, ở đâu, như thế nào)

C. How, where, why

(Làm thế nào, ở đâu, tại sao)

D. What, when, why

(Cái gì, khi nào, tại sao)

Thông tin: You need to know when, where and how to dispose of animal waste.

(Bạn cần biết khi nào, ở đâu và làm thế nào để xử lý chất thải động vật.)

Chọn B

6. B

According to Phong, when should animal waste be disposed of?

(Theo Phong, khi nào thì nên xử lý chất thải động vật?)

A. Daily on small farms and weekly on large farms

(Hàng ngày đối với các trang trại nhỏ và hàng tuần đối với các trang trại lớn)

B. Weekly on small farms and daily on large farms

(Hàng tuần đối với các trang trại nhỏ và hàng ngày đối với các trang trại lớn)

C. Monthly on small farms and daily on large farms

(Hàng tháng đối với các trang trại nhỏ và hàng ngày đối với các trang trại lớn)

D. Daily on small farms and monthly on large farms

(Hàng ngày đối với các trang trại nhỏ và hàng tháng đối với các trang trại lớn)

Thông tin: On big farms, farmers often collect animal waste daily, or on smaller farms, they do it weekly

(Ở các trang trại lớn, người nông dân thường thu gom chất thải động vật hàng ngày, hoặc ở các trang trại nhỏ hơn, họ thực hiện hàng tuần)

Chọn B

7. C

How do farmers typically dispose of cow waste?

(Nông dân thường xử lý chất thải của bò như thế nào?)

A. They sell it to other farms.

(Họ bán cho các trang trại khác.)

B. They bury it underground.

(Họ chôn chất thải dưới lòng đất.)

C. They store it in a pit or pond.

(Họ lưu trữ chất thải trong hố hoặc ao.)

D. They burn it.

(Họ đốt chất thải.)

Thông tin: Farmers collect cow waste in a large pit or pond over time and use this as fertilizer.

(Nông dân thu gom chất thải của bò trong hố hoặc ao lớn theo thời gian và sử dụng làm phân bón.)

Chọn C

8. B

What is the main topic of the conversation between Phong and An?

(Chủ đề chính của cuộc trò chuyện giữa Phong và An là gì?)

A. Animal welfare on farms

(Phúc lợi động vật trong trang trại)

B. Animal waste management

(Quản lý chất thải động vật)

C. Organic farming

(Nông nghiệp hữu cơ)

D. Animal waste composting

(Ủ phân động vật)

Chọn B

9. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Smart electronic devices are expected to play a crucial role in future careers, particularly in the field of _____.

(Các thiết bị điện tử thông minh được kỳ vọng sẽ đóng vai trò quan trọng trong sự nghiệp tương lai, đặc biệt là trong lĩnh vực _____.)

Lời giải chi tiết:

A. traditional cooking (n): nấu ăn truyền thống

B. data analysis (n): phân tích dữ liệu

C. antique collection (n): sưu tầm đồ cổ

D. urban gardening (n): làm vườn đô thị

Câu hoàn chỉnh: Smart electronic devices are expected to play a crucial role in future careers, particularly in the field of **data analysis**.

(Các thiết bị điện tử thông minh được kỳ vọng sẽ đóng vai trò quan trọng trong sự nghiệp tương lai, đặc biệt là trong lĩnh vực phân tích dữ liệu.)

Chọn B

10. A

Phương pháp:

Dựa vào mệnh đề “technology has advanced”, nghĩa và cách dùng các từ nổi để loại đáp án sai.

_____ technology has advanced rapidly, people still prefer reading books in print.

(_____ công nghệ đã tiến bộ nhanh chóng, mọi người vẫn thích đọc sách in.)

Lời giải chi tiết:

A. Although + S + V: mặc dù

B. In spite of + N/V-ing: mặc dù => loại

C. However: tuy nhiên

D. Despite + N/V-ing: mặc dù => loại

Câu hoàn chỉnh: **Although** technology has advanced rapidly, people still prefer reading books in print.

(Mặc dù công nghệ đã tiến bộ nhanh chóng, mọi người vẫn thích đọc sách in hơn.)

Chọn A

11. B

Phương pháp:

Dựa vào cụm “an eye on”, nghĩa của các động từ và cụm động từ đúng để chọn đáp án phù hợp.

Cyber security managers have to _____ an eye on online communication to protect online systems.

(Các nhà quản lý an ninh mạng phải _____ mắt đến giao tiếp trực tuyến để bảo vệ các hệ thống trực tuyến.)

Lời giải chi tiết:

A. catch (v): bắt

B. keep (v): giữ

C. put (v): đặt

D. see (v): thấy

Cụm động từ đúng “keep an eye on”: theo dõi

Câu hoàn chỉnh: Cyber security managers have to **keep** an eye on online communication to protect online systems.

(Người quản lý an ninh mạng phải theo dõi việc giao tiếp trực tuyến để bảo vệ các hệ thống trực tuyến.)

Chọn B

12. B

Phương pháp:

Dựa vào dấu hiệu thời gian “in the next 20 years”, động từ “predict” để chọn thì đúng.

Experts predict that the demand for virtual security guards _____ in the next 20 years.

(Các chuyên gia dự đoán nhu cầu về nhân viên bảo vệ ảo _____ trong 20 năm tới.)

Lời giải chi tiết:

- Dựa vào dấu hiệu thời gian “in the next 20 years” (trong 20 năm tới), động từ “predict” (dự đoán) để chọn thì tương lai đơn.

Thì tương lai đơn diễn tả một hành động có thể sẽ xảy ra trong tương lai nhưng không chắc chắn hoặc để trình bày một dự đoán trong tương lai.

Cấu trúc thì tương lai đơn: S + will + Vo (nguyên thể).

Câu hoàn chỉnh: Experts predict that the demand for virtual security guards **will increase** in the next 20 years.

(Các chuyên gia dự đoán nhu cầu về nhân viên bảo vệ ảo sẽ tăng trong 20 năm tới.)

Chọn B

13. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

In today's session, we have learnt about (13) _____ to do with old pins.

(Trong buổi học hôm nay, chúng ta đã tìm hiểu về (13) _____ làm với pin cũ.)

Lời giải chi tiết:

- A. how: như thế nào
- B. what: cái gì
- C. which: cái mà
- D. when: khi nào

Câu hoàn chỉnh: In today's session, we have learnt about **what** to do with old pins.

(Trong buổi học hôm nay, chúng ta đã học làm gì với pin cũ.)

Chọn B

14. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào nghĩa của các cụm động từ với “throw” để chọn đáp án đúng.

We should not throw it (14) _____.

(Chúng ta không nên (14) _____ nó.)

Lời giải chi tiết:

- A. throw out (phr.v): ném ra khỏi
- B. throw away (phr.v): vứt đi
- C. throw around (phr.v): vứt lung tung
- D. throw above => không có nghĩa => loại

Câu hoàn chỉnh: We should not throw it **away**.

(Chúng ta không nên vứt nó đi.)

Chọn B

15. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Instead, pins should be (15) _____ at a pin station before they are returned to the factory.

(Thay vào đó, pin phải được (15) _____ tại một trạm pin trước khi chúng được trả lại nhà máy.)

Lời giải chi tiết:

- A. collected (v): thu gom
- B. recycled (v): tái chế
- C. emptied (v): làm sạch
- D. selected (v): chọn

Câu hoàn chỉnh: Instead, pins should be **collected** at a pin station before they are returned to the factory.

(Thay vào đó, pin phải được thu thập tại trạm pin trước khi trả về nhà máy.)

Chọn A

16. C

Phương pháp:

Dựa vào từ nối chỉ thời gian “after”, động từ ở thì quá khứ đơn V2/ed để áp dụng công thức và chọn thì đúng.

Yesterday, the Convention allowed us to visit the jungles after we (16) _____ up its river.

(Hôm qua, Đại hội đã cho phép chúng tôi đến thăm khu rừng sau khi chúng tôi (16) _____ dòng sông.)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc chỉ hai hành động xảy ra trước, sau trong quá khứ nối với nhau bằng “after” (sau khi): S1 + V2/ed + after + S2 + had V3/ed.

Câu hoàn chỉnh: Yesterday, the Convention allowed us to visit the jungles after we **had cleaned** up its river.

(Hôm qua, Đại hội đã cho phép chúng tôi đến thăm những khu rừng sau khi chúng tôi đã làm sạch dòng sông.)

Chọn C

Bài hoàn chỉnh

Hi Neko,

How are you?

I'm on my trip to Youth Convention in Quảng Nam. In today's session, we have learnt about (13) **what** to do with old pins. We should not throw it (14) **away**. Instead, pins should be (15) **collected** at a pin station before they are returned to the factory.

Yesterday, the Convention allowed us to visit the jungles after we (16) **had cleaned** up its river.

Best wishes,

Shady

Tam dịch

Xin chào Neko,

Bạn khỏe không?

Tôi đang trên đường đến Đại hội Thanh niên ở Quảng Nam. Trong buổi học hôm nay, chúng tôi đã học nên (13) làm gì với những pin cũ. Chúng ta không nên vứt chúng đi (14). Thay vào đó, pin nên được (15) thu thập tại một trạm pin trước khi trả lại cho nhà máy.

Hôm qua, Đại hội đã cho phép chúng tôi đến thăm các khu rừng sau khi chúng tôi (16) đã dọn sạch con sông. Chúc may mắn,

Shady

17. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Mars is millions of kilometres away but actually, the distance between Mars and the Earth (17) _____ all the time – from over 50 to 401 million kilometres.

(Sao Hỏa cách xa hàng triệu km nhưng thực tế, khoảng cách giữa Sao Hỏa và Trái Đất (17) _____ mọi lúc – từ hơn 50 đến 401 triệu km.)

Lời giải chi tiết:

- A. changes (v): thay đổi
- B. stays (v): giữ
- C. keeps (v): giữ
- D. stands (v): đứng

Câu hoàn chỉnh: Mars is millions of kilometres away but actually, the distance between Mars and the Earth **changes** all the time – from over 50 to 401 million kilometres.

(Sao Hỏa cách xa hàng triệu km nhưng thực tế, khoảng cách giữa Sao Hỏa và Trái Đất thay đổi liên tục – từ hơn 50 đến 401 triệu km.)

Chọn A

18. B

Phương pháp:

Dựa vào con số cụ thể “58,000 kilometres per hour” để chọn giới từ đúng.

The fastest spacecraft can travel (18) _____ 58,000 kilometres per hour,

(Tàu vũ trụ nhanh nhất có thể di chuyển (18) _____ 58.000 km một giờ.)

Lời giải chi tiết:

- A. with: với
- B. at: tại
- C. under: dưới
- D. in: trong

Trước con số cụ thể chỉ tốc độ di chuyển “58,000 kilometres per hour” (58,000 km/h) => dùng giới từ “at”.

Câu hoàn chỉnh: The fastest spacecraft can travel **at** 58,000 kilometres per hour,

(Tàu vũ trụ nhanh nhất có thể di chuyển với tốc độ 58.000 km một giờ.)

Chọn B

19. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

However, this is not possible (19) _____ the distance is never short for a long time.

(Tuy nhiên, điều này là không thể (19) _____ khoảng cách không bao giờ ngắn trong một thời gian dài.)

Lời giải chi tiết:

A. although: mặc dù

B. and: và

C. because: vì

D. but: nhưng

Câu hoàn chỉnh: However, this is not possible **because** the distance is never short for a long time.

(Tuy nhiên, điều này là không thể vì khoảng cách không bao giờ ngắn trong thời gian dài.)

Chọn C

20. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Also, you can't travel in a (19) _____ line.

(Ngoài ra, bạn không thể di chuyển theo một đường (19) _____.)

Lời giải chi tiết:

A. simple (adj): đơn giản

B. winding (adj): quanh co

C. bumpy (adj): gồ ghề

D. straight (adj): thẳng

Câu hoàn chỉnh: Also, you can't travel in a **straight** line.

(Ngoài ra, bạn không thể di chuyển theo đường thẳng.)

Chọn D

Bài hoàn chỉnh

Mars is millions of kilometres away but actually, the distance between Mars and the Earth (17) **changes** all the time – from over 50 to 401 million kilometres. For that reason, it's difficult to calculate the length of time

it takes to get there. The fastest spacecraft can travel (18) **at** 58,000 kilometres per hour, so theoretically, we should get to Mars in thirty-nine days. However, this is not possible (19) **because** the distance is never short for a long time. Also, you can't travel in a (20) **straight** line. So it takes much longer! In 1969, Mariner 6 took 155 days to get to Mars, but Viking 2 took twice that time – 333 days!

Tam dịch

Sao Hỏa cách xa hàng triệu km nhưng thực tế, khoảng cách giữa Sao Hỏa và Trái Đất (17) thay đổi liên tục – từ hơn 50 đến 401 triệu km. Vì lý do đó, rất khó để tính toán thời gian cần thiết để đến đó. Tàu vũ trụ nhanh nhất có thể di chuyển (18) với tốc độ 58.000 km một giờ, vì vậy về mặt lý thuyết, chúng ta sẽ đến Sao Hỏa trong ba mươi chín ngày. Tuy nhiên, điều này là không thể (19) vì khoảng cách không bao giờ ngắn trong một thời gian dài. Ngoài ra, bạn không thể di chuyển theo một (20) đường thẳng. Vì vậy, mất nhiều thời gian hơn! Năm 1969, Mariner 6 mất 155 ngày để đến Sao Hỏa, nhưng Viking 2 mất gấp đôi thời gian đó – 333 ngày!

21. C

Phương pháp:

Dựa vào danh từ “environment” và mạo từ “an” để chọn từ loại đúng.

We're offering a fantastic opportunity to experience an (21) _____ environment.

(Chúng tôi đang cung cấp một cơ hội tuyệt vời để trải nghiệm một môi trường (21) _____)

Lời giải chi tiết:

Trước danh từ “environment” (môi trường) cần một tính từ để bổ nghĩa.

- A. excite (v): gây hào hứng
- B. excited (adj): hào hứng
- C. exciting (adj): thú vị
- D. excitement (n): sự hào hứng

Câu hoàn chỉnh: We're offering a fantastic opportunity to experience an **exciting** environment.

(Chúng tôi đang cung cấp một cơ hội tuyệt vời để trải nghiệm một môi trường thú vị.)

Chọn C

22. B

Phương pháp:

Dựa vào động từ “look”, nghĩa của các cụm động từ với “look” để chọn đáp án đúng.

We are looking (22) _____ enthusiastic students to join our team.

(Chúng tôi đang (22) _____ sinh viên nhiệt tình để tham gia nhóm của chúng tôi.)

Lời giải chi tiết:

- A. look in (phr.v): nhìn vào bên trong, ghé thăm
- B. look for (phr.v): tìm kiếm
- C. look at (phr.v): nhìn
- D. look around (phr.v): nhìn xung quanh

Câu hoàn chỉnh: We are looking **for** enthusiastic students to join our team.

(Chúng tôi đang tìm kiếm những sinh viên nhiệt tình để tham gia vào nhóm của chúng tôi.)

Chọn B

23. C

Phương pháp:

Dựa vào giới từ “for” để chọn dạng động từ đúng theo sau.

You will be responsible for (23) _____ excellent service to our customers.

(Bạn sẽ chịu trách nhiệm (23) _____ dịch vụ tuyệt vời cho khách hàng của chúng tôi.)

Lời giải chi tiết:

Theo sau giới từ “for” cần một động từ ở dạng V-ing.

Câu hoàn chỉnh: You will be responsible for **providing** excellent service to our customers.

(Bạn sẽ chịu trách nhiệm cung cấp dịch vụ tuyệt vời cho khách hàng của chúng tôi.)

Chọn C

24. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Experience is optional (24) _____ you will receive full training.

(Kinh nghiệm là tùy chọn (24) _____ bạn sẽ được đào tạo đầy đủ.)

Lời giải chi tiết:

A. and: và

B. as: vì

C. or: hoặc

D. so: vì vậy

Câu hoàn chỉnh: Experience is optional **as** you will receive full training.

(Kinh nghiệm là tùy chọn vì bạn sẽ được đào tạo đầy đủ.)

Chọn B

25. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

The position is part-time, with flexible shift patterns to fit around your study (25) _____.

(Vị trí này là bán thời gian, với ca làm việc linh hoạt phù hợp với (25) _____ học của bạn.)

Lời giải chi tiết:

A. skill (n): kỹ năng

B. career (n): sự nghiệp

C. teamwork (n): làm việc nhóm

D. schedule (n): lịch trình

Câu hoàn chỉnh: The position is part-time, with flexible shift patterns to fit around your study **schedule**.

(Đây là vị trí làm việc bán thời gian, có ca làm việc linh hoạt để phù hợp với lịch học của bạn.)

Chọn D

26. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

To apply, simply (26) _____ us your CV and a cover letter explaining why you would be the perfect candidate for the job.

(Để nộp đơn, chỉ cần (26) _____ chúng tôi CV và thư xin việc giải thích lý do tại sao bạn là ứng viên hoàn hảo cho công việc này.)

Lời giải chi tiết:

A. tell (v): nói

B. call (v): gọi

C. send (v): gửi

D. take (v): lấy

Câu hoàn chỉnh: To apply, simply **send** us your CV and a cover letter explaining why you would be the perfect candidate for the job.

(Để nộp đơn, bạn chỉ cần gửi cho chúng tôi CV và thư xin việc giải thích lý do tại sao bạn là ứng viên hoàn hảo cho công việc này.)

Chọn C

Bài hoàn chỉnh

We're offering a fantastic opportunity to experience an (21) **exciting** environment - and earn some extra cash while you're working in our restaurant!

We are looking (22) **for** enthusiastic students to join our team. This is a great way to develop new skills and make new friends. You will be responsible for (23) **providing** excellent service to our customers. In detail, you will take orders, serve food, and deal with complaints to ensure that our customers have a great experience. Experience is optional (24) **as** you will receive full training. All we ask is that you are honest, punctual, and have a can-do attitude! The position is part-time, with flexible shift patterns to fit around your study (25) **schedule**. We also offer competitive pay rates and a friendly and supportive workplace.

To apply, simply (26) **send** us your CV and a cover letter explaining why you would be the perfect candidate for the job.

We can't wait to hear from you!

Tam dịch

Chúng tôi đang cung cấp một cơ hội tuyệt vời để trải nghiệm một môi trường (21) thú vị - và kiếm thêm tiền mặt trong khi bạn làm việc tại nhà hàng của chúng tôi!

Chúng tôi đang (22) tìm kiếm sinh viên nhiệt tình tham gia nhóm của chúng tôi. Đây là một cách tuyệt vời để phát triển các kỹ năng mới và kết bạn mới. Bạn sẽ chịu trách nhiệm (23) cung cấp dịch vụ tuyệt vời cho khách hàng của chúng tôi. Cụ thể, bạn sẽ nhận đơn đặt hàng, phục vụ đồ ăn và giải quyết khiếu nại để đảm bảo rằng khách hàng của chúng tôi có trải nghiệm tuyệt vời. Kinh nghiệm là tùy chọn (24) vì bạn sẽ được đào tạo đầy đủ. Tất cả những gì chúng tôi yêu cầu là bạn trung thực, đúng giờ và có thái độ có thể làm được! Vị trí này là bán thời gian, với các ca làm việc linh hoạt để phù hợp với (25) lịch học của bạn. Chúng tôi cũng cung cấp mức lương cạnh tranh và một nơi làm việc thân thiện và hỗ trợ.

Để nộp đơn, chỉ cần (26) gửi cho chúng tôi CV và thư xin việc giải thích lý do tại sao bạn sẽ là ứng viên hoàn hảo cho công việc.

Chúng tôi rất mong nhận được phản hồi từ bạn!

Bài đọc hiểu:

As climate change impacts grow each year, more young people are joining the movement for positive change. By leading discussions and spreading awareness, they motivate others to act. UNICEF partnered with Fridays For Future, founded by Greta Thunberg, to talk with youth climate activists about their experiences and actions.

María, 19, from Mexico, has seen the climate crisis up close, especially the water crisis. Droughts and rising temperatures cause forest fires, while cyclones cause floods and ruin harvests. She became a full-time activist, believing water scarcity is part of a larger ecosystem. "To preserve water, we have to preserve the forests," she says.

Russell Raymond, 17, from Dominica, experienced Hurricane Maria in 2017, which devastated his country. It submerged streets, blew roofs off homes and schools, and forced his family to seek shelter. He uses photography to document the hurricane's impacts. "Alternate forms of energy like solar and wind can stop climate change or at least put a mark on it," he says.

Tam dịch

Khi tác động của biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng qua từng năm, ngày càng có nhiều bạn trẻ tham gia vào phong trào vì những thay đổi tích cực. Bằng cách dẫn dắt các cuộc thảo luận và lan tỏa nhận thức, họ truyền cảm hứng cho người khác hành động. UNICEF đã hợp tác với tổ chức Fridays For Future, do Greta Thunberg sáng lập, để trò chuyện với các nhà hoạt động trẻ về những trải nghiệm và hành động của họ.

Maria, 19 tuổi, đến từ Mexico, đã chứng kiến cuộc khủng hoảng khí hậu một cách rõ ràng, đặc biệt là cuộc khủng hoảng nước. Hạn hán và nhiệt độ tăng cao gây ra cháy rừng, trong khi bão xoáy gây lũ lụt và làm hư hại mùa màng. Cô đã trở thành một nhà hoạt động toàn thời gian, tin rằng việc thiếu nước là một phần của hệ sinh thái lớn hơn. Cô nói: "Muốn bảo vệ nguồn nước, chúng ta phải bảo vệ rừng."

Russell Raymond, 17 tuổi, đến từ Dominica, đã trải qua cơn bão Maria năm 2017 – cơn bão tàn phá đất nước của cậu. Nước ngập đường phố, mái nhà và trường học bị thổi bay, buộc gia đình cậu phải di trú ẩn. Cậu sử dụng nhiếp ảnh để ghi lại tác động của cơn bão. Cậu chia sẻ: “Các nguồn năng lượng thay thế như năng lượng mặt trời và gió có thể ngăn chặn biến đổi khí hậu, hoặc ít nhất cũng để lại dấu ấn trong cuộc chiến này.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp thích hợp nhất.

27. B

What would be the best title for the passage?

(Tiêu đề nào sẽ là tiêu đề hay nhất cho đoạn văn này?)

A. The Impact of Climate Change on Wildlife

(Tác động của biến đổi khí hậu đối với động vật hoang dã)

B. Youth Leaders in the Fight Against Climate Change

(Những nhà lãnh đạo trẻ trong cuộc chiến chống biến đổi khí hậu)

C. The Role of Governments in Climate Action

(Vai trò của chính phủ trong hành động vì khí hậu)

D. Renewable Energy Sources for a Sustainable Future

(Nguồn năng lượng tái tạo cho tương lai bền vững)

Thông tin: As climate change impacts grow each year, more young people are joining the movement for positive change.

(Khi tác động của biến đổi khí hậu ngày càng tăng qua từng năm, ngày càng có nhiều người trẻ tham gia phong trào vì sự thay đổi tích cực.)

Chọn B

28. B

What organization did UNICEF partner with to talk to youth climate activists?

(UNICEF đã hợp tác với tổ chức nào để nói chuyện với các nhà hoạt động khí hậu trẻ tuổi?)

A. Greenpeace

B. Fridays For Future

C. World Wildlife Fund

(Quỹ động vật hoang dã thế giới)

D. Sierra Club

(Câu lạc bộ Sierra)

Thông tin: UNICEF partnered with Fridays For Future, founded by Greta Thunberg, to talk with youth climate activists about their experiences and actions.

(UNICEF hợp tác với Fridays For Future, do Greta Thunberg sáng lập, để trò chuyện với các nhà hoạt động khí hậu trẻ tuổi về kinh nghiệm và hành động của họ.)

Chọn B

29. D

According paragraph 2, what is Mariá's biggest concern?

(Theo đoạn 2, mối quan tâm lớn nhất của Maria là gì?)

A. climate crisis

(khủng hoảng khí hậu)

B. deforestation

(phá rừng)

C. extreme weather conditions

(điều kiện thời tiết khắc nghiệt)

D. water crisis

(khủng hoảng nước)

Thông tin: Mariá, 19, from Mexico, has seen the climate crisis up close, especially the water crisis. Droughts and rising temperatures cause forest fires, while cyclones cause floods and ruin harvests." This highlights her primary concern—water scarcity.

(Mariá, 19 tuổi, đến từ Mexico, bạn đã tận mắt chứng kiến cuộc khủng hoảng khí hậu, đặc biệt là cuộc khủng hoảng nước. Hạn hán và nhiệt độ tăng cao gây ra cháy rừng, trong khi lốc xoáy gây ra lũ lụt và phá hoại mùa màng." Điều này làm nổi bật mối quan tâm chính của cô - tình trạng thiếu nước.)

Chọn D

30. D

What does "scarcity" in the second paragraph mostly mean?

(Từ "scarcity" trong đoạn thứ hai chủ yếu có nghĩa là gì?)

A. excess (vượt quá mức cho phép)

B. plenty (nhiều/ dồi dào)

C. limit (giới hạn)

D. shortage (sự thiếu hụt)

Thông tin: She became a full-time activist, believing water scarcity is part of a larger ecosystem.

(Cô ấy đã trở thành một nhà hoạt động toàn thời gian, tin rằng tình trạng thiếu nước là một phần của hệ sinh thái lớn hơn.)

Chọn D

31. C

What does "his country" in the sentence " Russell Raymond, 17, from Dominica, experienced Hurricane Maria in 2017, which devastated his country" refer to?

("his country" trong câu "Russell Raymond, 17 tuổi, đến từ Dominica, đã trải qua cơn bão Maria năm 2017, cơn bão đã tàn phá đất nước anh ấy" ám chỉ điều gì?)

A. Mexico

(Mexico)

B. The Caribbean

(Vùng Caribe)

C. Dominica

(Dominica)

D. the US

(Mỹ)

Thông tin: Russell Raymond, 17, from Dominica, experienced Hurricane Maria in 2017, which devastated his country.

(Russell Raymond, 17 tuổi, đến từ Dominica, đã trải qua cơn bão Maria vào năm 2017, cơn bão đã tàn phá đất nước anh ấy.)

Chọn C

32. B

What can be inferred about the role of young people in the climate change movement?

(Có thể suy ra điều gì về vai trò của những người trẻ trong phong trào chống biến đổi khí hậu?)

A. They are less interested in climate change than adults. => không có thông tin so sánh => loại

(Họ ít quan tâm đến biến đổi khí hậu hơn người lớn.)

B. They are playing a leading role in raising awareness and motivating action. => đúng

(Họ đang đóng vai trò hàng đầu trong việc nâng cao nhận thức và thúc đẩy hành động.)

Thông tin: By leading discussions and spreading awareness, they motivate others to act.

(Bằng cách dẫn dắt các cuộc thảo luận và nâng cao nhận thức, họ thúc đẩy người khác hành động.)

C. They have little impact on climate change policies. => sai

(Họ có tác động nhỏ đến các chính sách về biến đổi khí hậu.)

Thông tin: As climate change impacts grow each year, more young people are joining the movement for positive change. By leading discussions and spreading awareness, they motivate others to act.

(Khi tác động của biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng mỗi năm, ngày càng có nhiều người trẻ tham gia phong trào vì sự thay đổi tích cực. Bằng cách dẫn dắt các cuộc thảo luận và nâng cao nhận thức, họ thúc đẩy người khác hành động.)

D. They are mainly concerned with local environmental issues. => sai do đây là các vấn đề toàn cầu

(Họ chủ yếu quan tâm đến các vấn đề môi trường địa phương.)

Thông tin: María, 19, from Mexico, has seen the climate crisis up close, especially the water crisis. - Alternate forms of energy like solar and wind can stop climate change or at least put a mark on it,

(María, 19 tuổi, đến từ Mexico, bạn đã tận mắt chứng kiến cuộc khủng hoảng khí hậu, đặc biệt là cuộc khủng hoảng nước. - Các dạng năng lượng thay thế như năng lượng mặt trời và gió có thể ngăn chặn biến đổi khí hậu hoặc ít nhất là tác động đến nó.)

Chọn B

33. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-c để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-c để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

a. Phong: Okay, here we are. Do you need any help?

(Được rồi, chúng tôi ở đây. Bạn có cần giúp đỡ không?)

b. Phong: It's opposite the principal's office.

(Đối diện với phòng hiệu trưởng.)

c. Anne: I need to find the music room. Do you know where it is?

(Tôi cần tìm phòng nhạc. Bạn có biết nó ở đâu không?)

Bài hoàn chỉnh

(a) Phong: Okay, here we are. Do you need any help?

(c) Anne: I need to find the music room. Do you know where it is?

(b) Phong: It's opposite the principal's office.

Tam dịch

(a) Phong: Được rồi, chúng tôi ở đây. Bạn có cần giúp đỡ không?

(c) Anne: Tôi cần tìm phòng nhạc. Bạn có biết nó ở đâu không?

(b) Phong: Đối diện với phòng hiệu trưởng.

Chọn B

34. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-c để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-c để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

a. Vy: I think that's a great idea!

(Tôi nghĩ đó là một ý tưởng tuyệt vời!)

b. Andy: Actually, you guys can help me. I'm taking part in a Trash to Treasure competition. The idea is to make something new out of rubbish.

(Thực ra, các bạn có thể giúp tôi. Tôi đang tham gia cuộc thi Biến rác thành kho báu. Ý tưởng là tạo ra thứ gì đó mới từ rác thải.)

c. Vy: What are you doing in your garage?

(Bạn đang làm gì trong gara nhà bạn thế?)

Bài hoàn chỉnh

(c) Vy: What are you doing in your garage?

(b) Andy: Actually, you guys can help me. I'm taking part in a Trash to Treasure competition. The idea is to make something new out of rubbish.

(a) Vy: I think that's a great idea!

Tam dịch

(c) Vy: Bạn đang làm gì trong gara nhà bạn thế?

(b) Andy: Thực ra, các bạn có thể giúp tôi. Tôi đang tham gia cuộc thi Biến rác thành kho báu. Ý tưởng là tạo ra thứ gì đó mới từ rác thải.

(a) Vy: Tôi nghĩ đó là một ý tưởng tuyệt vời!

Chọn A

35. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-d để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-d để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu**

a. Tom: Hey Sarah, ever thought about how important English is for global communication?

(Này Sarah, bạn đã bao giờ nghĩ đến tầm quan trọng của tiếng Anh trong giao tiếp toàn cầu chưa?)

b. Sarah: Totally. English connects people from all over, making the world feel smaller.

(Hoàn toàn đúng. Tiếng Anh kết nối mọi người từ khắp nơi trên thế giới, khiến thế giới trở nên nhỏ bé hơn.)

c. Sarah: Absolutely! It's like the world's universal language.

(Chắc chắn rồi! Nó giống như ngôn ngữ chung của thế giới vậy.)

d. Tom: Right? It's crucial for business, diplomacy, and even everyday interactions.

(Đúng không? Nó rất quan trọng trong kinh doanh, ngoại giao và thậm chí cả các tương tác hàng ngày.)

Bài hoàn chỉnh

(a) Tom: Hey Sarah, ever thought about how important English is for global communication?

(c) Sarah: Absolutely! It's like the world's universal language.

(d) Tom: Right? It's crucial for business, diplomacy, and even everyday interactions.

(b) Sarah: Totally. English connects people from all over, making the world feel smaller.

Tam dịch

(a) Tom: Này Sarah, bạn đã bao giờ nghĩ đến tầm quan trọng của tiếng Anh trong giao tiếp toàn cầu chưa?

(c) Sarah: Chắc chắn rồi! Nó giống như ngôn ngữ chung của thế giới vậy.

(d) Tom: Đúng không? Nó rất quan trọng trong kinh doanh, ngoại giao và thậm chí cả các tương tác hàng ngày.

(b) Sarah: Hoàn toàn đúng. Tiếng Anh kết nối mọi người từ khắp nơi trên thế giới, khiến thế giới trở nên nhỏ bé hơn.

Chọn C

36. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu**

a. Nga: James, have you ever heard about tube houses in Việt Nam?

(James, bạn đã từng nghe nói đến nhà ống ở Việt Nam chưa?)

b. James: Oh, interesting! What makes them unique?

(Ồ, thú vị quá! Điều gì làm cho chúng trở nên độc đáo?)

c. Nga: I think tube houses are unique to Việt Nam.

(Tôi nghĩ nhà ống là loại nhà độc đáo chỉ có ở Việt Nam.)

d. James: No, I haven't. What are they?

(Không, tôi chưa từng. Chúng là gì?)

e. Nga: They are narrower and taller than traditional houses. They look like tubes, so they are called "tube houses".

(Chúng hẹp hơn và cao hơn nhà truyền thống. Chúng trông giống như những chiếc ống nên được gọi là "nhà ống".)

Bài hoàn chỉnh

(a) Nga: James, have you ever heard about tube houses in Việt Nam?

(d) James: No, I haven't. What are they?

(e) Nga: They are narrower and taller than traditional houses. They look like tubes, so they are called "tube houses".

(b) James: Oh, interesting! What makes them unique?

(c) Nga: I think tube houses are unique to Việt Nam.

Tam dịch

(a) Nga: James, bạn đã từng nghe nói về nhà ống ở Việt Nam chưa?

(d) James: Không, tôi từng nghe. Chúng là gì?

(e) Nga: Nhà này hẹp và cao hơn nhà truyền thống. Chúng trông giống như những chiếc ống nên được gọi là "nhà ống".

(b) James:Ồ, thú vị đấy! Điều gì làm cho chúng trở nên độc đáo?

(c) Nga: Tôi nghĩ nhà ống là loại nhà độc đáo chỉ có ở Việt Nam.

Chọn A

37. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-d để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-d để tạo thành một lá thư hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu**

Hi Bình,

(Chào Bình,)

How are things?

(Mọi chuyện thế nào rồi?)

I'm writing to let you know that we're going camping in August. Would you like to come?

(Tôi viết thư này để thông báo với bạn rằng chúng tôi sẽ đi cắm trại vào tháng 8. Bạn có muốn đi không?)

a. I know your parents want you to go camping with them, but we'll be quite near my home, so it will be safe.

(Tôi biết bố mẹ bạn muốn bạn đi cắm trại cùng họ, nhưng chúng ta sẽ ở khá gần nhà tôi nên sẽ an toàn hơn.)

b. At the moment it's just Duy and me, but we hope to get at least four of us together.

(Hiện tại chỉ có Duy và tôi, nhưng chúng tôi hy vọng sẽ có ít nhất bốn người cùng đi.)

c. We're planning you Cúc Phương to stay on a great little campsite with a swimming pool and near a lake.

(Chúng tôi đang lên kế hoạch cho bạn ở Cúc Phương tại một khu cắm trại nhỏ tuyệt vời có hồ bơi và gần một hồ nước.)

d. If you want, you can ask your mum to call me and check as I'd really like to show National Park.

(Nếu muốn, bạn có thể nhờ mẹ gọi điện cho tôi và kiểm tra vì tôi thực sự muốn dẫn bạn đi tham quan Công viên Quốc gia.)

I hope you can come. It would be great to see you again and I can't wait to hear your news!

(Tôi hy vọng bạn có thể đến. Thật tuyệt vời nếu được gặp lại bạn và tôi rất mong chờ tin tức của bạn!)

Speak soon,

(Phản hồi sớm nha,)

Mike

Bài hoàn chỉnh

Hi Bình,

How are things?

I'm writing to let you know that we're going camping in August. Would you like to come? **(b)** At the moment it's just Duy and me, but we hope to get at least four of us together. **(c)** We're planning you Cúc Phương to stay on a great little campsite with a swimming pool and near a lake. **(a)** I know your parents want you to go camping with them, but we'll be quite near my home, so it will be safe. **(d)** If you want, you can ask your mum to call me and check as I'd really like to show National Park. I hope you can come. It would be great to see you again and I can't wait to hear your news!

Speak soon,

Mike

Tam dịch

Chào Bình,

Mọi chuyện thế nào rồi?

Tôi viết thư này để thông báo với bạn rằng chúng tôi sẽ đi cắm trại vào tháng 8. Bạn có muốn đi không? (b) Hiện tại chỉ có Duy và tôi, nhưng chúng tôi hy vọng sẽ có ít nhất bốn người cùng đi. (c) Chúng tôi đang lên kế hoạch cho bạn ở Cúc Phương tại một khu cắm trại nhỏ tuyệt vời có hồ bơi và gần một hồ nước. (a) Tôi biết bố mẹ bạn muốn bạn đi cắm trại cùng họ, nhưng chúng ta sẽ ở khá gần nhà tôi nên sẽ an toàn hơn. (d) Nếu muốn, bạn có thể nhờ mẹ gọi điện cho tôi và kiểm tra vì tôi thực sự muốn dẫn bạn đi tham quan Công viên Quốc gia. Tôi hy vọng bạn có thể đến. Thật tuyệt vời nếu được gặp lại bạn và tôi rất mong chờ tin tức của bạn!

Phản hồi sớm nha,

Mike

Chọn B

38. B**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-d để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-d để tạo thành một lá thư hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu**

Hi, Linh,

(Chào Linh,)

How's it going? I hope you're doing well and enjoying your summer. Guess what? I have some exciting news to share with you.

(Mọi việc thế nào rồi? Tôi hy vọng bạn vẫn khỏe và tận hưởng mùa hè. Đoán xem cái gì? Tôi có một số tin thú vị muốn chia sẻ với bạn.)

a. Let me tell you about my little student who is very friendly and well-behaved.

(Hãy để tôi kể cho bạn nghe về cô học trò nhỏ của tôi, cô bé rất thân thiện và ngoan ngoãn.)

b. When I first started, she was shy, but now she shares with me many things about her family and studies.

(Khi mới bắt đầu, cô ấy rất nhút nhát, nhưng bây giờ cô ấy chia sẻ với tôi nhiều điều về gia đình và việc học của mình.)

c. The job is temporary, and I have to work only four hours a week, which gives me time to relax and enjoy my summer.

(Công việc này chỉ là tạm thời và tôi chỉ phải làm bốn giờ một tuần, điều này giúp tôi có thời gian thư giãn và tận hưởng mùa hè.)

d. I've been working as an English tutor for three weeks now.

(Tôi đã làm gia sư tiếng Anh được ba tuần rồi.)

Well, I'll let you go now. Take care, and talk to you soon.

(Thôi, mình không làm phiền nữa nhé. Giữ gìn sức khỏe, và hẹn sớm trò chuyện lại nhé.)

Lots of love,

(Yêu thương,)

Lan

Bài hoàn chỉnh

Hi, Linh,

How's it going? I hope you're doing well and enjoying your summer. Guess what? I have some exciting news to share with you. **(d)** I've been working as an English tutor for three weeks now. **(c)** The job is temporary, and I have to work only four hours a week, which gives me time to relax and enjoy my summer. **(a)** Let me tell you about my little student who is very friendly and well-behaved. **(b)** When I first started, she was shy, but now she shares with me many things about her family and studies.

Well, I'll let you go now. Take care, and talk to you soon.

Lots of love,

Lan

Tam dịch

Chào Linh,

Mọi việc thế nào rồi? Tôi hy vọng bạn vẫn khỏe và tận hưởng mùa hè. Đoán xem cái gì? Tôi có một số tin thú vị muốn chia sẻ với bạn. **(d)** Tôi đã làm gia sư tiếng Anh được ba tuần rồi. **(c)** Công việc này chỉ là tạm thời và tôi chỉ phải làm việc bốn giờ một tuần, điều này cho tôi thời gian để thư giãn và tận hưởng mùa hè. **(a)** Hãy để tôi kể cho bạn nghe về cậu học trò nhỏ của tôi, cậu bé rất thân thiện và ngoan ngoãn. **(b)** Khi tôi mới bắt đầu, cô ấy rất nhút nhát, nhưng bây giờ cô ấy chia sẻ với tôi nhiều điều về gia đình và việc học của cô ấy. Được rồi, tôi không làm phiền bạn nữa. Giữ gìn sức khỏe, và hẹn sớm trò chuyện lại nhé.

Yêu thương,

Lan

Chọn B

39. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-d để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-d để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu**

a. The bar chart shows the age at which students in Vietnam start learning English.

(Biểu đồ cột cho thấy độ tuổi mà học sinh ở Việt Nam bắt đầu học tiếng Anh.)

b. This is likely due to the growing emphasis on English language education in Vietnamese primary schools.

(Điều này có thể là do việc chú trọng ngày càng tăng vào việc giảng dạy tiếng Anh ở các trường tiểu học Việt Nam.)

c. Following this, there's a steady decline in percentages, with around 30% starting between 11 and 15 years old, and a further decrease for those starting between 16 and 19 years old (around 20%).

(Sau đó, tỷ lệ phần trăm giảm dần đều, với khoảng 30% ở độ tuổi từ 11 đến 15 và giảm hơn nữa ở độ tuổi từ 16 đến 19 (khoảng 20%).)

d. The highest percentage, around 45%, indicates that a significant portion of students start learning English between the ages of 6 and 10.

(Tỷ lệ phần trăm cao nhất, khoảng 45%, cho thấy một bộ phận đáng kể học sinh bắt đầu học tiếng Anh ở độ tuổi từ 6 đến 10.)

Bài hoàn chỉnh

(a) The bar chart shows the age at which students in Vietnam start learning English. (d) The highest percentage, around 45%, indicates that a significant portion of students start learning English between the ages of 6 and 10. (c) Following this, there's a steady decline in percentages, with around 30% starting between 11 and 15 years old, and a further decrease for those starting between 16 and 19 years old (around 20%). (b) This is likely due to the growing emphasis on English language education in Vietnamese primary schools.

Tam dịch

(a) Biểu đồ cột cho thấy độ tuổi mà học sinh ở Việt Nam bắt đầu học tiếng Anh. (d) Tỷ lệ phần trăm cao nhất, khoảng 45%, cho thấy một bộ phận đáng kể học sinh bắt đầu học tiếng Anh ở độ tuổi từ 6 đến 10. (c) Sau đó, tỷ lệ phần trăm giảm dần đều, với khoảng 30% bắt đầu học ở độ tuổi từ 11 đến 15 và giảm hơn nữa ở độ tuổi từ 16 đến 19 (khoảng 20%). (b) Điều này có thể là do sự chú trọng ngày càng tăng vào việc giáo dục tiếng Anh ở các trường tiểu học Việt Nam.

Chọn D

40. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu**

a. Therefore, the authorities have developed a detailed plan to save it.

(Vì vậy, chính quyền đã xây dựng một kế hoạch chi tiết để cứu nó.)

b. In the process of urbanization, Tô Lịch river plays a very important role in the city's general flood system.

(Trong quá trình đô thị hóa, sông Tô Lịch đóng vai trò rất quan trọng trong hệ thống thoát lũ chung của thành phố.)

c. The water pipe in Tô Lịch would be replaced by an underground tunnel system along the river.

(Đường ống dẫn nước ở Tô Lịch sẽ được thay thế bằng hệ thống đường hầm ngầm dọc theo bờ sông.)

d. However, the rivers are seriously polluted.

(Tuy nhiên, các con sông đang bị ô nhiễm nghiêm trọng.)

e. This will lead to changes in the functions and smells of Tô Lịch.

(Điều này sẽ dẫn đến sự thay đổi về chức năng và mùi của Tô Lịch.)

Bài hoàn chỉnh

(b) In the process of urbanization, Tô Lịch river plays a very important role in the city's general flood system.

(d) However, the rivers are seriously polluted. **(a)** Therefore, the authorities have developed a detailed plan to save it. **(c)** The water pipe in Tô Lịch would be replaced by an underground tunnel system along the river. **(e)** This will lead to changes in the functions and smells of Tô Lịch.

Tam dịch

(b) Trong quá trình đô thị hóa, sông Tô Lịch đóng vai trò rất quan trọng trong hệ thống thoát lũ chung của thành phố. (d) Tuy nhiên, các con sông đang bị ô nhiễm nghiêm trọng. (a) Do đó, các nhà chức trách đã xây dựng một kế hoạch chi tiết để cứu nó. (c) Đường ống dẫn nước ở Tô Lịch sẽ được thay thế bằng hệ thống đường hầm ngầm dọc theo bờ sông. (e) Điều này sẽ dẫn đến sự thay đổi về chức năng và mùi của Tô Lịch.

Chọn B